

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 82/2025/DS-PT

Ngày: 24-02-2025

V/v tranh chấp quyền sử dụng  
đất.

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vượng.

Các Thẩm phán: Ông Ngô Tấn Lợi;

Bà Nguyễn Thị Võ Trinh.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Bảo Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp:** Bà Nguyễn Thị Được - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 24/02/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 505/2024/TLPT-DS ngày 31 tháng 10 năm 2024 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 77/2024/DS-ST ngày 07 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 40/2025/QĐ-PT ngày 20 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Cao Văn B, sinh năm 1950; Địa chỉ: Số C, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông B: Ông Cao Văn H, sinh năm 1974, địa chỉ: Số C, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh An Giang (Văn bản ủy quyền ngày 07/02/2023) (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1958; Địa chỉ: Số A, ấp A, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1973, địa chỉ: Số G, ấp V, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền ngày 29/12/2022). *(Có mặt)*

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Thanh H1, sinh năm 1942; Địa chỉ: Số A, ấp A, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H1: Bà Nguyễn Thị Anh Đ1, sinh năm 1964, địa chỉ: A, ấp A, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền ngày 27/12/2023). *(Có mặt)*

3.2. Bà Huỳnh Thị H2, sinh năm 1949; Địa chỉ: Ấp A, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. *(Có đơn xin xét xử vắng mặt)*

3.3. Bà Huỳnh Thị C, sinh năm 1950; Địa chỉ: Số A, ấp A, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. *(Có đơn xin xét xử vắng mặt)*

3.4. Bà Huỳnh Thị S, sinh năm 1952; Địa chỉ: Số H, ấp B, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. *(Có đơn xin xét xử vắng mặt)*

3.5. Ông Huỳnh Văn Q, sinh năm 1954; Địa chỉ: Số A, ấp A, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. *(Có đơn xin xét xử vắng mặt)*

3.6. Bà Huỳnh Thị T1, sinh năm 1961; Địa chỉ: Ấp A, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. *(Có đơn xin xét xử vắng mặt)*

3.7. Ông Huỳnh Văn T2, sinh năm 1964; Địa chỉ: Ấp A, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. *(Có đơn xin xét xử vắng mặt)*

3.8. Bà Huỳnh Thị Đ2, sinh năm 1966; Địa chỉ: Ấp A, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. *(Có đơn xin xét xử vắng mặt)*

3.9. Bà Huỳnh Thị H3, sinh năm 1963; *(Vắng mặt)*

3.10. Ông Huỳnh Văn S1, sinh năm 1967; *(Vắng mặt)*

3.11. Ông Huỳnh Văn H4, sinh năm 1984; *(Vắng mặt)*

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã B, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

3.12. Bà Huỳnh Thị H5, sinh năm 1969; *(Vắng mặt)*

3.13. Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1975; *(Vắng mặt)*

Cùng địa chỉ: Khóm C, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

3.14. Ông Huỳnh Văn Đ3, sinh năm 1973; Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. *(Vắng mặt)*

3.15. Bà Huỳnh Thị Thu N1, sinh năm 1957; *(Vắng mặt)*

3.16. Bà Huỳnh Thị Thu H6, sinh năm 1959; *(Vắng mặt)*

3.17. Bà Huỳnh Thị Bích C1, sinh năm 1969; *(Vắng mặt)*

3.18. Bà Huỳnh Thị Phương L, sinh năm 1973; *(Vắng mặt)*

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã A, huyện C, tỉnh An Giang.

3.19. Bà Huỳnh Thị T3, sinh năm 1965; Địa chỉ: Ấp B, xã A, huyện C, tỉnh An Giang. *(Vắng mặt)*

3.20. Ông Huỳnh Văn T4, sinh năm 1962; Địa chỉ: Số H, H, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. *(Vắng mặt)*

4. Người kháng cáo:

Ông Cao Văn B là nguyên đơn.

Ông Huỳnh Văn T là bị đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/11/2022 của nguyên đơn Cao Văn B và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Cao Văn H trình bày: Trước năm 1975, cha mẹ của ông B là cụ Huỳnh Văn C2 và cụ Trịnh Thị Y được cô ruột tên Huỳnh Thị Đ4 cho 02 công đất ruộng tọa lạc tại ấp A, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Cụ C2 và cụ Y canh tác đến năm 1982, thì cụ C2 và cụ Y trả lại cho cụ Huỳnh Thị Đ4 1.000m<sup>2</sup> và chỉ giữ lại khoảng 1.428m<sup>2</sup> nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc cụ Đ4 cho đất không có làm giấy tờ gì, cụ C2 và cụ Y canh tác đến năm 1986 cụ C2 chết và chôn tại phần đất này. Sau khi cụ C2 chết thì ông B rước cụ Y về huyện C, tỉnh An Giang chăm sóc và nuôi dưỡng, đồng thời giao nhà và phần đất này cho ông Huỳnh Văn E là anh ruột của ông B ở và sử dụng. Việc gia nhà và đất cho ông E thì không có làm giấy tờ gì. Sau khi căn nhà mà ông B để lại bị sập nên UBND xã H có cất một căn nhà tình nghĩa cho ông E và vợ là Nguyễn Thị Thanh H1 sử dụng đến nay vẫn còn (nhà tình nghĩa cất năm nào không nhớ). Sau khi cụ Y chết thì gia đình cũng chôn cụ Y tại phần đất này. Đến năm 2018, thì ông E chết cũng được chôn cất tại phần đất này. Hiện nay phần đất này có 03 ngôi mộ của cụ C2, cụ Y và ông E. Khi ông E chết thì bà Nguyễn Thị

Thanh H1, là vợ của ông E không ở nữa mà về nhà con gái của bà H1 ở cho đến nay. Do bà H1 không sử dụng nhà và đất nữa nên vào ngày 29/7/2022, ông B đến đốn cây để dọn dẹp đất chuẩn bị canh tác thì ông Huỳnh Văn T ngăn cản không cho sử dụng, ông T cho rằng phần đất này là của gia đình ông T nên hai bên xảy ra tranh chấp. Nguồn gốc đất này là do cụ C2 và cụ Y được cụ Đ4 cho nên sau khi cụ C2 và cụ Y chết thì ông B là người thừa kế thứ nhất nên được quyền thừa hưởng và sử dụng, việc ông T ngăn cản và chiếm dụng đất không cho ông B sử dụng đất là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông B. Do đó, ông B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết xác định toàn bộ diện tích đất tranh chấp là thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông B và buộc ông Huỳnh Văn T phải có nghĩa vụ giao trả cho ông B được quyền sử dụng diện tích đất đo đạc thực tế là 1.428m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 44, tờ bản đồ số 23 tại ấp A, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai. Do từ trước đến nay chưa đi đăng ký kê khai với cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên chưa được cấp giấy.

Cụ C2 và cụ Y có tổng cộng 04 người còn gồm: Huỳnh Văn Ỗ, Huỳnh Văn T5, Huỳnh Văn E và Cao Văn B. Ông Huỳnh Văn Ỗ (sinh năm 1933, chết năm 2014), ông Ỗ có vợ là Nguyễn Thị K chết năm 2020. Ông Ỗ có 06 người con gồm: Huỳnh Thị H3, Huỳnh Văn S1, Huỳnh Văn H4, Huỳnh Thị H5, Huỳnh Thị N và Huỳnh Văn Đ3. Ông Huỳnh Văn T5 (sinh năm 1936, chết năm 1977), ông T5 có vợ là Trần Thị H7 chết năm 2012. Ông T5 có 06 người con gồm: Huỳnh Thị Thu N1, Huỳnh Thị Thu H6, Huỳnh Thị Bích C1, Huỳnh Thị Bích L1, Huỳnh Thị T3 và Huỳnh Văn T4. Ông Huỳnh Văn E chết năm 2018 (không có con, có vợ là Nguyễn Thị Thanh H1). Riêng ông B thì sau khi sinh ra khoảng mấy tháng thì cha mẹ cho người khác nuôi nên mang họ Cao là họ của người cha nuôi (thời điểm đó không có thủ tục cho nhận con nuôi) đến sau hòa bình thì mới nhìn nhận lại cha mẹ. Ông Ỗ và ông T5 đã chết những người con của ông Ỗ và ông T5 có văn bản thống nhất giao cho ông B được toàn quyền quyết định đối với phần đất đang tranh chấp và có ý kiến không tham gia vụ kiện.

Về giá trị tài sản tranh chấp thống nhất theo giá mà Hội đồng định giá đã định tại biên bản định giá ngày 14/12/2023 và đất trồng cây lâu năm lấy mức giá là 120.000đ/m<sup>2</sup>.

Đối với yêu của bà H1 thì anh H có ý kiến: Phía ông B vẫn đồng ý cho bà H1 được tiếp tục ở trong căn nhà và cây cối vẫn được hưởng cho đến hết

đời. Còn việc yêu cầu trả giá trị tài sản trên đất và công cải tạo đất thì không đồng ý.

- Bị đơn ông Huỳnh Văn T do anh Nguyễn Văn Đ đại diện trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 44, tờ bản đồ số 23 tại ấp A, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp mà hiện nay ông B đang tranh chấp là của cụ Huỳnh Thị Đ4 là cô ruột của cụ Huỳnh Văn L2 (cha ruột của ông T) tạo lập được từ trước năm 1973. Cụ Đ4 không có chồng, không có con nên xin ông Huỳnh Văn T về sống chung cho vui. Về phần đất tranh chấp thì cụ Đ4 giao cho gia đình ông L2 canh tác và sử dụng. Ngày 02/01/1973 cụ Đ4 làm tờ chúc ngôn cho cụ Huỳnh Văn L2 diện tích đất khoảng 1,5 mẫu đất tọa lạc tại ấp A, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Đến năm 1986, ông Huỳnh Văn E là em họ của ông L2 có xin cụ Đ4 và cụ L2 một phần đất ruộng để cất nhà ở và trồng trọt để nuôi sống bản thân. Ông E có sống chung như vợ chồng với bà Nguyễn Thị Thanh H1 nhưng không có con. Khi xin đất để cất nhà ở thì ông E chỉ xin được ở đến hết đời, vì là chỗ bà con họ hàng nên cụ Đ4 và ông L2 đồng ý. Việc cho ông E ở nhờ thì không có làm giấy tờ gì. Sau khi được cho đất ở nhờ thì ông E được Nhà nước cất một căn nhà tình nghĩa cho ông E theo chế độ thương binh, khi cất nhà tình nghĩa thì UBND xã có hỏi cụ Đ4 và cụ Đ4 cho cất và ông E sống cùng bà Nguyễn Thị Thanh H1. Riêng cụ Huỳnh Thị Đ4 thì sống chung với ông T từ khi ông T còn nhỏ đến khi cụ Đ4 chết vào năm 1994. Sau khi cụ Đ4 chết thì ông T là người lo hậu sự, ma chay, chôn cất và thờ cúng cụ Đ4 cho đến nay. Năm 2000, ông L2 chết, đến năm 2018, ông E chết, trước khi ông E chết có nói cho ông T biết là khi ông E chết thì cháu của ông E ở Hồ N sẽ lo việc ma chay, thờ cúng ông E còn phần đất của ông E đang sử dụng thì ông E sẽ trả lại cho ông T. Khi ông E chết do không có đất để chôn nên ông T đã đồng ý chôn ông E gần với phần mộ của cụ C2 và và Y. Sau khi ông E chết được một thời gian thì bà H1 được con của bà Hà R về nuôi nên phần diện tích đất này ông T lấy lại để canh tác.

Việc cụ C2 và cụ Y chết được chôn trên đất đang tranh chấp là do khi chết cụ C2 và cụ Y không có đất để chôn nên gia đình hai cụ có xin cụ Đ4 cho chôn trên đất nên cụ Đ4 cho chôn, chứ không phải là cho luôn toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp.

Cha Huỳnh Văn L2 và mẹ Trần Thị Kim A có tổng cộng 10 người con gồm: Huỳnh Văn T6, sinh năm 1944 (liệt sỹ hi sinh 1964 không vợ con), Huỳnh Thị Á, sinh năm: 1964 (chết năm 1993, không có chồng con), Huỳnh Thị H2, sinh năm: 1948, Huỳnh Thị C, sinh năm: 1950, Huỳnh Thị S, sinh

năm: 1952, Huỳnh Văn Q, sinh năm: 1954, Huỳnh Văn T, sinh năm: 1958, Huỳnh Thị T1, sinh năm: 1961, Huỳnh Văn T2, sinh năm: 1964, Huỳnh Thị Đ2, sinh năm: 1966.

Trước đây ông T có đi đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích đất này nhưng cán bộ địa chính xã tên H8 (hiện nay đã chết) nói hiện nay ông T đang cho ông E ở đậu trên đất, nếu làm giấy cho ông T đứng tên thì sợ ông T sẽ đuổi không cho ông E ở, khi nào ông E chết thì ông H8 sẽ làm giấy cho nên ông T không đăng ký nữa nhưng ông H8 lại chết trước ông E. Sau khi ông E chết, bà H2 không sử dụng nữa thì ông T sử dụng, ông T chuẩn bị làm thủ tục cấp giấy thì ông B tranh chấp đến nay.

Nay ông T không đồng ý trả lại đất theo như yêu cầu của ông B, vì phần diện tích đất tranh chấp là của cụ Đ4 cho gia đình ông T và hiện nay ông T đang sử dụng. Ông T yêu cầu Tòa án xác định phần diện tích đất tranh chấp là của ông Huỳnh Văn T. Khi cụ Đ4 cho ông E và bà H2 cất nhà có nói sẽ cho ở suốt đời của ông E và bà H2 nhưng nay ông E đã chết còn bà H2 không còn nhu cầu sử dụng đất nữa và đồng ý trả lại đất nhưng yêu cầu phải có nghĩa vụ trả công tôn tạo, giữ gìn đất bằng 1/3 giá trị đất theo Hội đồng định giá đã định là 120.000đ/m<sup>2</sup> và giá trị cây trồng trên đất thì ông T không đồng ý. Ông T chỉ đồng ý hỗ trợ cho bà H2 số tiền là 30.000.000 đồng là tiền tôn tạo, giữ gìn đất và chi phí di dời. Còn cây trồng, nhà ở hay tài sản khác có trên đất thì ông T không có nhu cầu sử dụng nên bà H2 có quyền đón bỏ hoặc di dời để sử dụng.

Đối với 03 ngôi mộ của cụ C2, cụ Y và của ông E thì ông E đồng cho cho tiếp tục tồn tại trên đất, phía ông T không yêu cầu phải di dời nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về giá trị đất thống nhất lấy mức giá đất trồng cây lâu năm là 120.000đ/m<sup>2</sup>.

- *Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh H1 do bà Nguyễn Thị Anh Đ1 đại diện trình bày:* Vào khoảng năm 1977 – 1978, bà Nguyễn Thị Thanh H1 có tổ chức đám cưới với ông Huỳnh Văn E nhưng không đăng ký kết hôn. Sau đám cưới ông E và bà H1 có nhà riêng tại ấp A, xã H, huyện L, đất do Nhà nước cấp do ông E là thương binh. Đến khoảng năm 1986 – 1987 nhà bị cháy nên chủ đất cũ đã lấy lại đất. Do không còn đất nên cụ Đ4 cho ông E và bà H1 diện tích đất khoảng 1.000m<sup>2</sup> (hiện nay ông B đang tranh chấp) để cất nhà ở và sử dụng để trồng hoa màu nuôi sống bản thân. Cất nhà tạm ở được một thời gian thì do ông E là thương binh nên được UBND xã H và Ban bảo vệ truyền thống cách mạng đến gặp cụ

Đ4 để xác định và cụ Đ4 có xác nhận là có cho ông E và bà H1 diện tích đất này nên UBND xã đã cất nhà tình nghĩa cho ông E và bà H1 (cất năm nào không nhớ rõ). Năm 2018, ông E chết thì bà H1 vẫn ở và canh tác diện tích đất này đến khoảng năm 2022 thì chị Đ1 đã rước bà H1 về nhà nuôi dưỡng cho đến nay. Khi bà H1 về nhà bà Đ1 ở thì phần đất này để không, bà H1 không giao phần đất này cho ai. Phía bà H1 khẳng định nguồn gốc đất là của cụ Huỳnh Thị Đ4 cho vợ chồng ông E và bà H1 cất nhà ở không liên quan đến ông Cao Văn B. Từ trước đến nay cụ C2 và cụ Y không lần nào quản lý sử dụng phần đất này nên không có việc ông E và bà H1 được cụ C2 và cụ Y cho cất nhà. Việc cụ C2 và cụ Y chết được chôn trên đất là do khi cụ C2, cụ Y chết không có đất để chôn nên cụ Đ4 cho chôn nhờ trên đất. Còn ông E thì do phần đất được cụ Đ4 cho nên khi chết thì chôn trên đất không phải hỏi ý kiến của ai. Mặc dù ông E và bà H1 không có quyền sử dụng đất nhưng đã quản lý và canh tác đất từ năm 1986 và đã trồng cây trên đất và được cụ Đ4 cho nên thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông E và bà H1. Hiện nay bà H1 cũng không có nhu cầu sử dụng và với đạo lý uống nước nhớ nguồn nên phía bà H1 đồng ý giao trả lại phần đất tranh chấp cho người thờ cúng cụ Đ4 là ông Huỳnh Văn T được quản lý sử dụng nhưng yêu cầu ông T phải có nghĩa vụ trả công tu bổ, cải tạo đất và cây trồng trên đất cho bà H1. Cụ thể tính thành giá trị tổng cộng là 1/3 giá trị đất theo giá mà Hội đồng định giá đã định và phía bà H1 yêu cầu lấy giá đất là đất trồng cây lâu năm. Cụ thể: Giá trị đất theo mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm có giá là  $120.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 1.428\text{m}^2 = 171.360.000$  đồng/3 = 57.120.000 đồng và giá trị cây trồng trên đất là 20.370.000 đồng. Tổng cộng 77.490.000đ (Bảy mươi bảy triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng). Trường hợp Tòa án giải quyết giao diện tích đất tranh chấp cho phía ông B thì bà H1 cũng yêu cầu ông B trả cho bà H1 số tiền nêu trên.

- *Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị C trình bày:* Bà C là con ruột của cụ Huỳnh Văn L2, mẹ Trần Thị Kim A (cha mẹ đều đã chết), cha mẹ có 10 người con như ông T trình bày. Phần diện tích đất tranh chấp được cô ruột là Huỳnh Thị Đ4 cho cha là Huỳnh Văn L2. Nay ông Huỳnh Văn T đang thờ cúng ông bà, cha mẹ và cụ Đ4 nên bà C thống nhất phần diện tích đất này giao cho ông T quản lý sử dụng. Phía bà C không có tranh chấp và cũng không có yêu cầu gì trong vụ án này và xin vắng mặt tại phiên tòa.

- *Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị S trình bày:* Bà S là con ruột của cụ Huỳnh Văn L2, mẹ Trần Thị Kim A (cha mẹ đều đã chết), cha mẹ có 10 người con như ông T trình bày. Phần diện tích đất tranh chấp được cô ruột là Huỳnh Thị Đ4 cho cha là Huỳnh Văn L2. Nay ông Huỳnh Văn T đang thờ cúng ông bà, cha mẹ và cụ Đ4 nên bà S thống nhất phần diện tích đất này giao cho ông T quản lý sử dụng. Phía bà S không có tranh chấp và cũng không có yêu cầu gì trong vụ án này và xin vắng mặt tại phiên tòa.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Huỳnh Thị H3, ông Huỳnh Văn S1, ông Huỳnh Văn H4, bà Huỳnh Thị H5, bà Huỳnh Thị N, ông Huỳnh Văn Đ3, bà Huỳnh Thị Thu N1, bà Huỳnh Thị Thu H6, bà Huỳnh Thị Bích C1, bà Huỳnh Thị Phương L, bà Huỳnh Thị T3, ông Huỳnh Văn T4 cùng có văn bản trình bày thống nhất giao cho ông Cao Văn B được toàn quyền quyết định đối với phần đất đang tranh chấp và không tham gia phiên tòa.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Huỳnh Thị H2, ông Huỳnh Văn Q, bà Huỳnh Thị T1, ông Huỳnh Văn T2 bà Huỳnh Thị Đ2 cùng có văn bản không đồng ý theo như yêu cầu của ông B và giao cho ông Huỳnh Văn T được toàn quyền quyết định, quản lý, sử dụng phần diện tích đất tranh chấp, không có yêu cầu gì trong vụ kiện này và yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa.

Tại Bản án sơ thẩm số 77/2024/DS-ST ngày 07 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Cao Văn B.
2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh H1.
3. Ông Huỳnh Văn T được quản lý và sử dụng diện tích đất 1.428m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 44, tờ bản đồ số 23 tại ấp A, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, M5 về M1 theo sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 20/3/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L. Phần diện tích đất này hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai.

Ông Huỳnh Văn T được quyền đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 08/3/2023 và Sơ đồ đo đạc phân đất tranh chấp ngày 20/3/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Đồng Tháp).

4. Buộc ông Huỳnh Văn T phải có nghĩa vụ trả giá trị đất và cây trồng cho bà Nguyễn Thị Thanh H1 số tiền là 77.490.000đ (Bảy mươi bảy triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng) để được quyền sử dụng diện tích đất trên.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá, quyền và thời hạn kháng cáo, quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Cao Văn B kháng cáo yêu cầu được nhận 1/3 diện tích đất để ông B giữ gìn chăm sóc mộ ông bà và để con cháu đến giêng thăm mộ ông bà nội và chú, bác.

Ông Huỳnh Văn T kháng cáo yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Thanh H9, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn và sự tự nguyện của ông Huỳnh Văn T.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Ông Cao Văn H trình bày: Ông Cao Văn B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

+ Ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Ông Huỳnh Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

+ Bà Nguyễn Thị Anh Đ1 trình bày: Bà Nguyễn Thị Thanh H1 đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đều thực hiện đúng quy định của pháp luật.

+ Về nội dung:

Nguồn gốc đất tranh chấp: Các đương sự đều thừa nhận thửa đất số 44, diện tích theo đo đạc thực tế là 1.428m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 23, tại ấp A, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai có nguồn gốc là của bà Huỳnh Thị Đ4.

Hiện trạng và quá trình sử dụng đất tranh chấp: Phần đất tranh chấp do ông Huỳnh Văn E và bà Nguyễn Thị Thanh H1 quản lý, sử dụng từ năm 1986 cho đến nay, trên đất có căn nhà tình nghĩa cất năm 1988 và cây trồng của ông E và bà H1, có ba ngôi mộ gồm mộ của ông E, mộ của cụ C2 và cụ Y.

Ông Cao Văn B cho rằng phần diện tích đất tranh chấp từ trước năm 1975, cụ Huỳnh Thị Đ4 cho cha mẹ của ông B là cụ C2 và cụ Y sử dụng đến năm 1986 thì cụ Y giao lại cho ông Huỳnh Văn E và bà Nguyễn Thị Thanh H1 sử dụng cho đến nay. Nay do ông E đã chết và bà H1 không sử dụng nữa nên ông B yêu cầu được sử dụng diện tích đất này. Tuy nhiên, ông B không có bất cứ tài liệu, chứng cứ, giấy tờ nào để chứng minh cho lời trình bày của mình. Bà H1 là vợ ông E xác nhận phần đất này được cụ Đ4 cho vợ chồng bà H1 cất nhà và quản lý sử dụng. Mặt khác, Công văn số 180/UBND-HC ngày 15/3/2024 của Ủy ban nhân dân xã H, lời khai của ông T cũng xác nhận phần diện tích đất tranh chấp là của cụ Đ4 cho ông E, bà H1 cất nhà nên lời trình bày này của ông B về việc cho ông E và bà H1 mượn đất sử dụng cũng không có căn cứ.

Việc ông B cho rằng UBND xã xác nhận trước 30/4/1975 cụ C2 và cụ Y có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp A và mộ của cụ C2 và cụ Y chôn trên đất nên đất tranh chấp là của cụ Y, cụ C2 là không phù hợp. Do đó, yêu cầu của ông B là không có căn cứ chấp nhận.

Ông T cho rằng phần diện tích đất tranh chấp là thuộc một phần diện tích đất khoảng 1,5 mẫu của cụ Huỳnh Thị Đ4 cho cha của ông T là Huỳnh Văn L2 vào năm 1973 có người làm chứng cho ông T gồm ông La Văn T7, Nguyễn Thanh C3, Trần Văn H10, Võ Văn T8 xác định như lời trình bày của ông T. Ngoài ra, ông T cung cấp tờ chúc ngôn ngày 02/01/1973 thể hiện cụ Đ4 đồng ý để lại cho ông Huỳnh Văn L2 thừa hưởng diện tích đất 1,51.26 ha đất sau khi cụ Đ4 mất. Tuy nhiên, tờ chúc ngôn không thể hiện có cho luôn phần

đất mà ông E đang ở và sử dụng hay không, hiện nay ông T có đứng tên diện tích đất hơn 10.000m<sup>2</sup> do cụ Đ4 để lại. Ông E và bà H1 sử dụng đất từ năm 1986 đến nay nhưng ông L2 hay ông T không có yêu cầu hay tranh chấp gì.

Ngoài ra, tờ chúc ngôn lập năm 1973 đến năm 1994 thời điểm cụ Đ4 chết mới có hiệu lực, vào khoảng năm 1986 khi cụ Đ4 còn sống, cụ Đ4 đã cho ông E đất cất nhà ở, việc ông T cho rằng do ông E không có đất để cất nhà ở nên cụ Đ4 đã cho vợ chồng ông E, bà H1 mượn phần diện tích đất đang tranh chấp để cất nhà ở và sử dụng để trồng trọt hoa màu để nuôi thân cho đến hết đời của ông E và bà H1 nhưng không được bà H1 thừa nhận, ông T cũng không có chứng cứ gì chứng minh. Ông T cũng thừa nhận mặc dù thời điểm này cụ Đ4 đã cho cha của ông T phần đất này nhưng do cụ Đ4 còn sống nên cụ Đ4 vẫn có quyền quyết định nên cha của ông T không có ý kiến gì. Như vậy, ông E, bà H1 đã sử dụng diện tích đất này từ năm 1986 cho đến nay là đã gần 40 năm và khi UBND xã H cất nhà tình nghĩa cho ông E và bà H1, UBND xã có hỏi cụ Đ4 và cụ Đ4 xác định phần diện tích đất này cụ Đ4 cho ông E và bà H1. Do đó, có căn cứ xác định phần diện tích đất tranh chấp đã được cụ Đ4 cho ông E và bà H1 từ năm 1986, nên ông E và bà H1 có quyền sử dụng đất.

Ông T có cung cấp thêm chứng cứ là Thông báo của UBND xã H đề ngày 08/4/1992 về việc yêu cầu ông T phải trả nợ lương thực, nợ lao động công ích, giấy báo các khoản thu năm 2006 về thu bê tông nông thôn, ô bao số 6 và thủy lợi, thông báo các khoản thu của xã năm 2011 về tiền an ninh quốc phòng, quỹ đền ơn đáp nghĩa và thông báo nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp nhưng không ghi rõ thửa đất nông nghiệp nào nên không có căn cứ xác định là thửa đất đang tranh chấp, do đó lời trình bày của ông T là không có căn cứ.

Như vậy, có căn cứ xác định diện tích đất tranh chấp là của ông E và bà H1, bà H1 đồng ý trả lại phần đất của cụ Đ4 cho người thờ cúng là ông T nhưng yêu cầu ông T phải có nghĩa vụ trả công tu bổ, cải tạo đất và cây trồng trên đất cho bà H1, cụ thể: 1/3 giá trị đất theo giá mà Hội đồng định giá đã định đối với giá đất trồng cây lâu năm là  $1.428\text{m}^2 \times 120.000\text{đồng/m}^2 = 171.360.000\text{đồng}$  / 3 = 57.120.000 đồng và tiền cây trồng trên đất là 20.370.000 đồng, tổng cộng là 77.490.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

Xét kháng cáo của ông Cao Văn B và ông Huỳnh Văn T là không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định: Không chấp nhận kháng cáo của ông Cao Văn B và ông Huỳnh Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Ông Cao Văn B khởi kiện ông Huỳnh Văn T về việc tranh chấp quyền sử dụng đất (QSDĐ), Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò thụ lý giải quyết là đúng quy định của pháp luật. Ông B và ông T kháng cáo trong thời hạn là hợp lệ. Ông B ủy quyền cho ông Cao Văn H, ông T ủy quyền cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Thanh H1 ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Anh Đ1, thủ tục ủy quyền tham gia tố tụng phù hợp nên chấp nhận. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt là phù hợp nên xét xử theo quy định.

[2] Nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Huỳnh Thị Đ4 (cụ Đ4 là cô của cha ông Bé và cũng là cô của cha ông Tao). Diện tích 1.428m<sup>2</sup> thửa số 44 tờ bản đồ số 23, chưa cấp giấy chứng nhận QSDĐ, tại ấp A, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Ông B trình bày, vợ chồng cụ C2 và cụ Y (cha mẹ ông B) được cụ Đ4 cho đất từ trước năm 1975, cha mẹ của ông B sử dụng đến năm 1986 thì giao lại cho em của ông B là ông Huỳnh Văn E (vợ là bà H1). Ông H cho rằng việc cụ Đ4 cho đất không có làm văn bản, vợ chồng cụ C2 đã nhận đất sử dụng sau đó mới giao lại cho ông E tiếp tục sử dụng, nhưng ông H chỉ cung cấp xác nhận của chính quyền địa phương về việc vợ chồng cụ C2 trước năm 1975 có đăng ký hộ khẩu tại ấp A, xã H trong khi đó tại phiên tòa phúc thẩm ông H khẳng định trước năm 1975 thì vợ chồng cụ C2 sống ở huyện H.

Đối với việc ông H cho rằng, vợ chồng cụ C2 sử dụng đất đến năm 1986 và sau khi cụ C2 chết thì cụ Y và ông B có thỏa thuận giao căn nhà cho ông E, bà H1 và cho mượn phần đất tranh chấp để sử dụng, nhưng ông H không cung cấp chứng cứ chứng minh trình bày của ông là có căn cứ, trong khi bà H1 không thừa nhận việc cụ Y giao căn nhà lại cho ông E và ông H cũng không chứng minh được việc ông E nhận nhà của cha mẹ để lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông H cũng không có tài liệu chứng cứ mới chứng minh việc vợ chồng cụ C2 được cụ Đ4 tặng cho QSDĐ và đã giao nhận đất. Vì vậy yêu cầu kháng cáo của ông B là không có cơ sở.

[3] Đối với ông T cho rằng phần đất tranh chấp là của cụ Đ4 cho cha của ông theo Tờ chúc ngôn ngày 02/01/1973, đồng thời ông đang thờ cúng cụ Đ4. Nhận thấy, ông T trình bày vào khoảng năm 1986, cụ Đ4 thấy ông E không có đất để cất nhà ở nên cụ Đ4 đã cho vợ chồng ông E, bà H1 mượn phần đất tranh chấp để cất nhà ở và trồng hoa màu sinh sống và cụ Đ4 có nói chỉ cho sử dụng đất đến hết đời của ông E, bà H1, nhưng nay anh Đ cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh trình bày của ông T là có căn cứ hợp pháp. Tại Công văn số 180/UBND-HC ngày 15/3/2024 của Ủy ban nhân dân xã H ý kiến như sau: *Đất không thuộc Nhà nước quản lý, hiện tại thửa đất đang tranh chấp, việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ theo kết quả giải quyết của Tòa án. Qua trao đổi thông tin với Phòng L3, hộ ông E có được hỗ trợ cất nhà tình nghĩa. Qua rà soát hồ sơ quản lý xét cất nhà tình nghĩa của ông E chưa tìm thấy hồ sơ, do Ủy ban nhân dân xã xây dựng trụ sở mới nên di dời kho lưu trữ hồ sơ thất lạc, do đó về thời gian xây dựng cất nhà tình nghĩa cho ông E không xác định được. Theo kết quả xác minh vợ của ông E và 02 hộ lân cận cung cấp thì Nhà nước cất nhà tình nghĩa vào khoảng năm 1989 - 1990, trên phần đất của bà Huỳnh Thị Đ4. Trên thực tế thì ông E, bà H1 được cụ Đ4 trực tiếp giao đất từ 1986 và khi Nhà nước cất nhà tình nghĩa cho ông E thì UBND xã H có hỏi cụ Đ4 và được cụ Đ4 đồng ý cho cất nhà trên đất và không có ý kiến gì khác, đồng thời cũng không có căn cứ thể hiện khi cụ Đ4 còn sống đã có đòi lại đất tranh chấp; hộ của ông E sử dụng liên tục gần 40 năm.*

Mặt khác theo Tờ chúc ngôn ngày 02/01/1973 có nội dung cụ Đ4 bằng lòng cho cháu tên Huỳnh Văn L2 (cha của ông T) được thừa hưởng phần đất của cụ Đ4 để cúng giỗ ông bà và khi cụ Đ4 qua đời thì cụ L2 mới được trọn quyền hưởng vĩnh viễn cho đến đời con cháu. Tại Công văn số 2790/CNVPĐKĐĐHVLV-KTĐC ngày 03/8/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L ý kiến như sau: *Hiện nay Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L không có quản lý hồ sơ địa chính giai đoạn 1975 trở về trước, nên không có cơ sở đối chiếu thông tin từ sổ địa bộ sang hệ thống bản đồ địa chính chính quy theo yêu cầu của Tòa án. Vì vậy chưa đủ cơ sở xác định phần đất ghi trong Tờ chúc ngôn là thửa số 44 tờ bản đồ số 23. Đồng thời tại khoản 1 Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: Tài liệu được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp xác nhận. Như vậy Tờ chúc ngôn ngày 01/01/1973 là bản phô tô chưa phù hợp quy*

định của pháp luật như nêu trên. Ngoài ra anh Đ cung cấp Tờ Thông báo ngày 08/4/1992 của Ủy ban nhân dân xã H về việc yêu cầu ông T thanh toán nợ lương thực, nợ lao động công ích; giấy báo các khoản thu năm 2006 về thu tiền đóng góp xây dựng công trình; Thông báo các khoản thu của xã ngày 30/3/2001 thu tiền An ninh quốc phòng, Quỹ đền ơn đáp nghĩa; Thông báo nộp thuế ngày 10/3/2001 về thuế sử dụng đất nông nghiệp. Xét thấy nguồn gốc đất trước đây là của cụ Đ4, ông T hoàn toàn không có quản lý sử dụng đất và các tài liệu này không thể hiện ông T thực hiện nghĩa vụ thuế, đóng góp tiền ở địa phương liên quan đến phần đất tranh chấp.

Tuy nhiên, bà Đ1 đại diện cho bà H1 đồng ý giao lại phần đất tranh chấp và cây trồng trên đất cho ông T được QSDĐ, quyền sở hữu cây trồng, vì ông T là người thờ cúng cụ Đ4, nhưng yêu cầu ông T phải có nghĩa vụ trả công tu bổ, cải tạo đất và cây trồng trên đất cho bà H1 tương ứng 1/3 giá trị của diện tích 1.428m<sup>2</sup> và bồi hoàn giá trị cây trồng tổng cộng 77.490.000đ là phù hợp. Do đó ông T kháng cáo chỉ đồng ý trả cho bà H1 30.000.000đ là không có cơ sở.

[4] Đại diện Viện kiểm sát Tỉnh phát biểu: Đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B và ông T, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm là có căn cứ nên chấp nhận.

Tòa án cấp sơ thẩm xử đã có căn cứ pháp luật nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B và ông T, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm bà Đ1 xác định giao cây trồng và căn nhà của bà H1 cho ông T nên điều chỉnh cách tuyên án để bảo đảm thi hành án. Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông B và ông T mỗi người phải chịu tiền án phí là 300.000đ, nhưng ông B và ông T là người cao tuổi có đơn xin miễn tiền án phí là phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 100, Điều 166, Điều 170 và Điều 203 của Luật đất

đai; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Cao Văn B và ông Huỳnh Văn T.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Cao Văn B.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh H1.

4. Ông Huỳnh Văn T được quản lý và sử dụng diện tích đất 1.428m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 44, tờ bản đồ số 23, tại ấp A, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, M5 về M1 theo sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 20/3/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L. Phần diện tích đất này hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai. Ông T được quyền sở hữu cây trồng và căn nhà của bà Nguyễn Thị Thanh H1 trên đất.

Ông Huỳnh Văn T được quyền đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật (mục đích sử dụng đất do cơ quan chuyên môn về quản lý đất đai có thẩm quyền xác định theo quy định).

*(Kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 08/3/2023; Sơ đồ đo đạc phần đất tranh chấp ngày 20/3/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Đồng Tháp và biên bản định giá tài sản ngày 14/12/2023).*

5. Buộc ông Huỳnh Văn T phải có nghĩa vụ trả giá trị đất và cây trồng cho bà Nguyễn Thị Thanh H1 số tiền là 77.490.000đ (Bảy mươi bảy triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng) để được quyền sử dụng diện tích đất, tài sản trên.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Về án phí: Ông Cao Văn B, ông Huỳnh Văn T được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm và tiền án phí dân sự phúc thẩm.

7. Về chi phí tố tụng khác: Ông Cao Văn B phải nộp số tiền xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá 4.343.000đ (Bốn triệu ba trăm bốn mươi ba nghìn đồng). Số tiền này ông B đã nộp và chi xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng KTNV và THA TAND tỉnh DT;
- TAND huyện Lấp Vò;
- Chi cục THADS huyện Lấp Vò;
- Dương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Ngọc Vạng**